

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2026/KDTM-PT

Ngày: 10 tháng 04 năm 2026

V/v: *Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hạnh**

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Ông Trần Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2026/TLPT- KDTM ngày 27/01/2026 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội) bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2026/QĐ-PT ngày 09/03/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 195/2026/QĐ-PT ngày 24/03/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty T3, tên viết tắt: Công ty T3 (theo Quyết định số 2055/QĐ – QLGS6 ngày 19/8/2025 của Ngân hàng N1 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty T3).

Địa chỉ trụ sở: Tầng F và G, Tòa nhà T - số A C, Phường Ô, thành phố Hà Nội (theo Quyết định số 2475/QĐ – QLGS6 ngày 22/9/2025 của Ngân hàng N1 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty T3).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mạnh L – Chức danh: Tổng giám đốc (theo Nghị quyết số 06/NQ – HĐQT – TCDL ngày 28/01/2026 của Công ty T3 về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc và thay đổi Người đại diện theo pháp luật Công ty T3).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Tuấn H – Chức vụ: Giám đốc Xử lý nợ (theo Văn bản ủy quyền số 18/UQ-TCDL ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật Công ty T3)

Đại diện ủy quyền lại: Công ty L1 (theo Hợp đồng ủy quyền số 202/UQ-TCDL-XLN

ngày 02/02/2026).

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Đặng Trường S, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Trần Thị N (theo Quyết định số 25/QĐ.NV – AH.26 ngày 05/2/2026 của Công ty L1). Ông Đặng Trường S, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Trần Thị N có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Công ty cổ phần T4

Trụ sở: Tầng D, tòa nhà TLP, số F, phố K, phường Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Nơi đăng ký thường trú: Số I - B phố T, phường C, quận H, Hà Nội (nay là phường B, Hà Nội); Chỗ ở hiện nay: Số nhà I, ngõ G, phố H, phường C, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường B, Hà Nội). Ông T vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Đ1 – Chi nhánh Tổng công ty Đ2 (tên cũ Công ty TNHH MTV Đ1)

Địa chỉ trụ sở mới: Số I T, phường H, thành phố Hải Phòng (theo Thông báo 57/TB – PCHP ngày 07/7/2025: Thay đổi địa chỉ trụ sở làm việc của Công ty Đ1 theo tên gọi của đơn vị hành chính mới)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H1 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Mạnh H2, chức danh: Trưởng phòng Thanh tra bảo vệ pháp chế Công ty Đ1 (theo Giấy ủy quyền số 06/GUQ-PCHP ngày 13 tháng 5 năm 2024); Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty Đ1 – Chi nhánh Tổng công ty Đ2: Ông Nguyễn Hữu U; Có mặt tại phiên tòa.

2. Công ty TNHH H4 (tên cũ Công ty TNHH A1).

Địa chỉ giao dịch: Km9, Quốc lộ A, phường Y, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Chan D; chức danh: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H3 – Giám đốc pháp chế; Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Ngõ B Đường N, phường T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị Ngọc P; chức danh: Giám đốc; Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản ghi lời khai, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty T3 trình bày:

Công ty T3 (tên viết tắt: Công ty T3) và Công ty cổ phần T4 ký kết các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 29/2011/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 18/05/2011 theo Khế ước nhận nợ 29-02/2011/KU-DN/TCĐL ngày 08/05/2012: Số tiền giải ngân:

2.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 09 tháng (từ 08/05/2012 đến 08/02/2013). Lãi suất vay: 21%/năm; Khế ước nhận nợ 29-03/2011/KU-DN/TCĐL ngày 09/05/2012: Số tiền thực tế giải ngân: 1.408.000.000 đồng. Thời hạn vay: 09 tháng (từ 09/05/2012 đến 09/02/2013). Lãi suất vay: 21%/năm

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 31/2012/HĐTD-NH-DN/TCĐL ngày 26/11/2012, chi tiết theo Khế ước nhận nợ 31-01/2011/KU-EVNFinance ngày 22/11/2012 : Số tiền thực tế giải ngân: 6.741.000.000 VND. Thời hạn vay: 03 tháng (từ 03/12/2012 đến 03/03/2013). Lãi suất vay: 18%/năm

Tính đến ngày 12/7/2019, số tiền Công ty cổ phần T4 còn phải thanh toán là: 30.946.985.527 đồng (trong đó: Dư nợ gốc: 10.646.941.000 đồng; Lãi trong hạn: 538.847.087 đồng; Lãi quá hạn: 19.761.197.439 đồng.

Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty cổ phần T4 tại Công ty T3, các bên thoả thuận áp dụng các biện pháp bảo đảm sau đây:

1. Thế chấp “Quyền đòi nợ” đối với Công ty Đ1 (là khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012, ký tại Công ty T3 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội, vào sổ tiếp nhận hồ sơ ngày 10/12/2012, số đơn 1139721260.

2. Thế chấp bất động sản tại Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 11, xóm D, Đ, Đ, huyện H, Hà Nội thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Đăng T1 và bà Nguyễn Thị Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693024 do UBND huyện H, Hà Nội cấp ngày 06/11/2009 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 34/2011/HĐTC-TCĐL ngày 14/05/2011 được công chứng tại Phòng C, số công chứng 1161.2011/HĐTC, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà huyện H ngày 26/05/2011, vào sổ tiếp nhận quyền số 01, số thứ tự 1057.

3. Cam kết bảo lãnh ngày 16/05/2011 do vợ chồng chủ doanh nghiệp là ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị Thanh T2 ký. Theo đó, ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị Thanh T2 đồng thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thay cho Công ty cổ phần T4 khi Công ty này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ với Công ty T3. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của bên được cấp tín dụng với Công ty T3 (bao gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả, phí, các khoản phải trả khác).

Đề nghị Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội buộc: Công ty cổ phần T4 phải trả cho Công ty T3 tổng số tiền tạm tính đến ngày 12/7/2019 là: **30.946.985.527** đồng, trong đó bao gồm: Dư nợ gốc: 10.646.941.000 đồng; Lãi trong hạn: 538.847.087 đồng; Lãi quá hạn: 19.761.197.439 đồng.

Ngoài ra, Công ty cổ phần T4 phải thanh toán cho Công ty T3 tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 13/7/2019 đến ngày Công ty cổ phần T4 thanh toán hết khoản nợ trên theo thứ tự sau: Phí/các khoản phải trả khác (nếu có), phạt chậm trả lãi, lãi quá hạn, lãi trong hạn và nợ gốc.

Trong trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm đã nêu ở trên để đảm bảo thu hồi nợ.

Tại Bản án sơ thẩm số 21/2020/KDTM-ST ngày 19, 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 đối với Công ty cổ phần T4.
2. Xác nhận Công ty cổ phần T4 còn nợ Công ty T3 Tổng hợp cổ phần điện lực tổng số tiền gốc và lãi là **26.999.300.436 đồng** (*Hai mươi sáu tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng*) trong đó bao gồm: Dư nợ gốc: 10.646.941.000 đồng; Lãi trong hạn: 454.904.300 đồng; Lãi quá hạn: 15.897.455.136 đồng.

Công ty cổ phần T4 phải thanh toán cho Công ty T3 tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: **26.999.300.436 đồng** (*Hai mươi sáu tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng*) và tiếp tục tính lãi đến ngày thanh toán hết nợ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần T4 chưa trả số nợ số tiền nói trên thì Công ty T3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, gồm:

1. “Quyền đòi nợ” đối với Công ty Đ1 (là khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 ký tại Công ty T3 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội, vào sổ tiếp nhận hồ sơ ngày 10/12/2012, số đơn 1139721260, giá trị tài sản bảo đảm theo Biên bản định giá ngày 29/02/2012 là: 8.471.250.000 đồng, được sự xác nhận của chủ đầu tư là Công ty Đ1 (do có sự thay đổi về thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 5% lên 10% nên Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 đã tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng số 829/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 06/08/2010 điều chỉnh giá trị hợp đồng từ 9.412.500.000 đồng lên 9.845.000.000 đồng, theo đó, giá trị Hợp đồng chờ thanh toán là 8.903.750.000 đồng.

2. Bất động sản tại Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 11, xóm D, Đ, Đ, huyện H, Hà Nội thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Đăng T1 và bà Nguyễn Thị Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 693024 do UBND huyện H, Hà Nội cấp ngày 06/11/2009 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 34/2011/HĐTC-TCĐL ngày 14/05/2011 được công chứng tại Phòng C, số công chứng 1161.2011/HĐTC, đăng

ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà huyện H ngày 26/05/2011, vào sổ tiếp nhận quyền số 01, số thứ tự 1057.

3. Cam kết bảo lãnh ngày 16/05/2011 do vợ chồng chủ doanh nghiệp là ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị Thanh T2 ký. Theo đó, ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị Thanh T2 đồng thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thay cho Công ty cổ phần T4 khi Công ty này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ với Công ty T3. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của bên được cấp tín dụng với Công ty T3 (bao gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả, phí, các khoản phải trả khác).

4. Bác yêu cầu độc lập của Công ty Đ1 về việc:

- Tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 ký kết giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4.

- Hủy giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có số đăng ký là 1139721260 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 04/12/2020, Công ty Đ1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Công ty tài chính Điện lực giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhưng có ý kiến tự nguyện thanh toán giá trị tài sản trên đất tại Thửa số 65, tờ bản đồ số 11, xóm D Đ, Đ, H, Hà Nội thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Đăng T1, bà Nguyễn Thị Đ.

- Công ty Đ1 chỉ yêu cầu Tòa án xem xét về việc xử lý tài sản thế chấp là “Quyền đòi nợ” theo Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012, cụ thể đề nghị Tòa án tuyên hủy Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 19/2022/KDTM-PT ngày 21/01/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định: “Sửa bản án sơ thẩm số 21/2020/KDTM-ST ngày 19, 23/11/2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 đối với Công ty cổ phần T4.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Đ1 về việc: Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012 ký kết giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có số đăng ký là 1139721260 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội.

- Buộc Công ty cổ phần T4 phải thanh toán trả cho Công ty T3 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số 29/2011/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 18/05/2011; Khế ước nhận nợ số 29-02/2011/KU-DN/TCĐL ngày 08/05/2012; Khế ước nhận nợ 29-03/2011/KU-DN/TCĐL ngày 09/05/2012 và Hợp đồng tín dụng năng hạn số 31/2012/HĐTD – NH-DN/TCĐL ngày 26/11/2012 tạm tính đến ngày 19/11/2020 là **26.999.300.436** đồng. Trong đó nợ gốc: 10.646.941.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 454.904.300 đồng; nợ lãi quá hạn: 15.897.455.136 đồng.

Trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T3 thì Công ty T3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm:

+ Quyền đòi nợ đối với Công ty Đ1 (là khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLPH – QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 11, xóm D, Đ, Đ, huyện H, thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 639024 do UBND huyện H, thành phố Hà Nội cấp ngày 06/11/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Đăng T1, bà Nguyễn Thị Đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 34/2011/HĐTC-TCĐL ngày 14/05/2011 được công chứng tại Phòng C. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T3 khi xử lý tài sản thế chấp, Công ty T3 sẽ thanh toán trả cho chủ sở hữu giá trị tài sản trên đất.

Ngày 06/4/2022, Công ty Đ1 có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 19/2022/KDTM-PT ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngày 09/3/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2023/KN-KDTM.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 23/2023/KDTM-GĐT ngày 10/9/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343; Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2023/KN-KDTM của Chánh án toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xử:

1. Huỷ một phần Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2022/KDTM-PT ngày 21/01/2022 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2020/KDTM ngày 19,23/11/2020 của Toà án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội về các nội dung sau:

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH MTV Đ1 về việc: Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012 ký kết giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 vô hiệu và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có số đăng ký là 1139721260 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội.

- Trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T3 thì Công ty T3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là “Quyền đòi nợ” đối với Công ty TNHH MTV Đ1 (là khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLPH – QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy

biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012.

2. Yêu cầu của các đương sự trong quá trình giải quyết lại (một phần) vụ án theo quyết định giám đốc thẩm

Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là Công ty T3 trong vụ án, tính đến thời điểm hiện nay, những yêu cầu đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật gồm:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 đối với Công ty cổ phần T4.
2. Buộc Công ty cổ phần T4 phải thanh toán trả cho Công ty T3 tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số 29/2011/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 18/05/2011; Khế ước nhận nợ số 29-02/2011/KU-DN/TCĐL ngày 08/05/2012; Khế ước nhận nợ 29-03/2011/KU-DN/TCĐL ngày 09/05/2012 và Hợp đồng tín dụng năng hạn số 31/2012/HĐTD – NH-DN/TCĐL ngày 26/11/2012 tạm tính đến ngày 19/11/2020 là **26.999.300.436 đồng**. Trong đó nợ gốc: 10.646.941.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 454.904.300 đồng; Nợ lãi quá hạn: 15.897.455.136 đồng.

Kể từ ngày 20/11/2020, Công ty cổ phần T4 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi đối với khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ.

3. Trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T3 thì Công ty T3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 11, xóm D, Đ, Đ, huyện H, thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 639024 do UBND huyện H, thành phố Hà Nội cấp ngày 06/11/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Đăng T1, bà Nguyễn Thị Đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 34/2011/HĐTC-TCĐL ngày 14/05/2011 được công chứng tại Phòng C. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T3 khi xử lý tài sản thế chấp Công ty T3 thanh toán trả cho chủ sở hữu giá trị tài sản trên đất.

Các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập được giao cho Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo Quyết định giám đốc thẩm bao gồm:

a. Yêu cầu của Nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ (khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009; phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) đối với ĐLHP với giá trị là 8.903.750.000 đồng theo xác nhận của chủ đầu tư là Công ty Đ1 tại Phụ lục Hợp đồng số 829/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 06/08/2010, phát sinh theo Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012.

b. Yêu cầu độc lập của Công ty TNHH MTV Đ1 về việc tuyên Hủy Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC -TCĐL ngày 29/02/2012 vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Hà Nội.

Sau khi được Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, Nguyên đơn là Công ty T3 bổ sung các yêu cầu khởi kiện gồm:

- Yêu cầu tuyên hủy Phụ lục hợp đồng cung cấp MBA ngày 22/5/2013 do việc ký kết Phụ lục hợp đồng này nhằm điều chỉnh tài khoản thụ hưởng đối với khoản phải thu đã được thế chấp Quyền đòi nợ là xâm phạm đến lợi ích của bên thứ ba - Công ty T3.

- Yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý trong trường hợp tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ/Khoản phải thu không còn, trên cơ sở xác định lỗi của các bên liên quan. Cụ thể: Trường hợp tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ/Khoản phải thu không còn do Công ty Đ1 đã thanh toán sai quy định cho Công ty cổ phần T4, thì buộc Công ty cổ phần T4 và Công ty Đ1 phải liên đới bồi thường giá trị tài sản đó cho Công ty T3.

Đề nghị Tòa án giải quyết:

- Trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho thì Công ty T3 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty Đ1 (là khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLPH – QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012.

- Tuyên hủy Phụ lục hợp đồng cung cấp MBA ngày 22/5/2013 về việc thay đổi số tài khoản thụ hưởng của Hợp đồng số 1176/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT thuộc Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 01/12/2009.

- Yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý trong trường hợp tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ/Khoản phải thu không còn, trên cơ sở xác định lỗi của các bên liên quan. Cụ thể, trường hợp tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ/Khoản phải thu không còn do Công ty Đ1 đã thanh toán sai quy định cho Công ty cổ phần T4, thì buộc Công ty cổ phần T4 và Công ty Đ1 phải liên đới bồi thường giá trị tài sản đó cho Công ty T3.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Đ1 về việc: Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012 ký kết giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có số đăng ký là 1139721260 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là Công ty cổ phần T4 do ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty cổ phần T4 được Công ty T3 cấp tín dụng theo các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng hạn mức tín dụng số 29/2011/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 18/05/2011 và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 31/2012/HĐTD-NH-DN/TCĐL ngày 26/11/2012.

Công ty cổ phần T4 đã nhận nợ Công ty T3 từ các hợp đồng trên với số tiền 10.649.000.000 đồng (mười tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu) đồng, cụ thể theo các khế ước nhận nợ sau: Khế ước nhận nợ 29-02/2011/KU-DN/TCĐ ngày 08/05/2012; Khế ước nhận nợ 29-03/2011/KU-DN/TCĐL ngày 09/05/2012; Khế ước nhận nợ 31-01/2011/KU-EVNFinance ngày 22/11/2012.

Trong quá trình vay vốn, Công ty cổ phần T4 chỉ thanh toán được các khoản sau: Gốc: 2.059.000 đồng và lãi : 393.560.999 đồng.

Hiện nay Công ty cổ phần T4 đã không còn hoạt động trên thực tế, mã số thuế và con dấu đã bị thu hồi, tài sản công ty cũng đã sử dụng để thanh toán nợ hết, nên không còn khả năng thanh toán.

Đối với khoản nợ tại Công ty T3, Công ty cổ phần T4 xác nhận còn dư nợ tính đến ngày 20/01/2018 như sau: Dư nợ gốc : 10.646.941.000 đồng. Lãi vay : 15.741.329.30 đồng. Tổng cộng : 26.388.270.301 đồng.

Về quan hệ đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty T4 tại Công ty T3, ông T xác nhận các bên thỏa thuận áp dụng các biện pháp bảo đảm sau đây :

- + Quyền đòi nợ đối với Công ty Đ1 (là khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLPH – QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012.

- + Cam kết bảo lãnh ngày 16/05/2011 do vợ chồng chủ doanh nghiệp là ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị Thanh T2 ký. Theo đó, ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị Thanh T2 đồng thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thay cho Công ty cổ phần T4 khi Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ với Công ty T3. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của bên được cấp tín dụng với Công ty T3 (bao gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả, phí, các khoản phải trả khác).

Công ty đề nghị Toà án nhân dân quận Hoàng Mai xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T xác nhận: Công ty cổ phần T4 đã nhận được số tiền mua máy MBA T2 VN 530 do Công ty Đ1 thanh toán vào các đợt: Ngày 28/8/2013 là 850.250.000 đồng, ngày 03/9/2013 là 7.222.400.000 đồng; ngày 19/10/2015 là 492.250.000 đồng. Số tiền trên được thanh toán vào tài khoản của Công ty cổ phần T4 (đại diện liên danh nhà thầu. Số tài khoản: 10201000173701 tại ngân hàng C1 – Chi nhánh C2). Sau khi nhận đủ tiền, hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng.

Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của Công ty Đ1 do ông Lương Mạnh H2 trình bày:

Ngày 01/12/2009, Công ty Đ1 và Liên danh Công ty Cổ phần T4 với Công ty TNHH A1 do Công ty Cổ phần T4 là đại diện bên B đã ký Hợp đồng kinh tế số

8651HD/ĐLHP-QLĐT (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 8651) với nội dung: Bên A giao cho bên B đảm nhận việc cung cấp máy biến áp công trình xây dựng ĐZ và TBA cấp điện cho khu công nghiệp của Công ty liên doanh Đ1 96 với tổng giá trị hợp đồng là 9.412.500.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, hình thức thanh toán là bên A sẽ thanh toán cho bên B theo hình thức chuyển khoản 100% bằng tiền VNĐ.

Ngày 26/04/2010, Công ty Đ1 và Liên danh Công ty cổ phần T4 - Công ty TNHH A1 tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 2271 PLHD/ĐLHP-QLĐT (sau đây viết tắt là Phụ lục hợp đồng số 2271) với nội dung các bên cam kết ký kết mua bổ sung 01 MBA 110kV, 01 MBA tự dùng, tủ điều khiển từ xa cho công trình xây dựng ĐZ và TBA cấp điện cho khu công nghiệp của Công ty liên doanh Đ1 96 theo Hợp đồng số 8651 ngày 01/12/2009 có giá trị là 9.412.500.000 đồng, tiến độ thực hiện là 180 ngày kể từ ngày phụ lục hợp đồng được ký kết.

Ngày 06/8/2010, Công ty Đ1 và Liên danh Công ty cổ phần T4 - Công ty TNHH A1 tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 829 PLHD/ĐLHP-QLĐT (sau đây viết tắt là Phụ lục hợp đồng số 829) với nội dung điều chỉnh giá trị phụ lục hợp đồng kinh tế số 2271 PLHD/ĐLHP-QLĐT ngày 26/04/2010 do thay đổi thuế suất GTGT từ 5% lên 10% có giá trị sau điều chỉnh là 9.845.000.000 đồng. Phụ lục cuối cùng giữa Công ty Đ1 và Liên danh Công ty cổ phần T4 - Công ty TNHH A1 ký là ngày 22/5/2013, với nội dung điều chỉnh tài khoản thanh toán của Hợp đồng kinh tế số 8651HD/ĐLHP-QLĐT; Tài khoản được thay đổi cho bên được thụ hưởng là: 102010001733701 tại Ngân hàng TMCP C1, Chi nhánh C2, Phòng G.

Ngày 29/02/2012, Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL với nội dung Công ty cổ phần T4 là chủ sở hữu hợp pháp và có quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu về việc cung cấp bổ sung máy biến áp 110kV T2 (máy biến áp thứ hai theo Phụ lục hợp đồng số 2271 ngày 26/4/2010). Giá trị khoản phải thu được xác định theo Biên bản định giá ngày 29/02/2012 giữa Công ty cổ phần T4 và Công ty T3 là 8.471.250.000 đồng. Hai bên cũng thống nhất sau khi ký Hợp đồng thế chấp số 08, Công ty cổ phần T4 cam kết chuyển khoản phải thu về tài khoản người thụ hưởng là Công ty T3, số tài khoản 0154000666006 tại Ngân hàng TMCP A2 chi nhánh H5. Điều 2 Hợp đồng thế chấp số 08 quy định về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm như sau: *Công ty cổ phần T4 tự nguyện đem tài sản nêu trên (kể cả khoản tiền bảo hiểm cho tài sản đó - nếu có) thế chấp cho bên Công ty T3 để đảm bảo thực hiện toàn bộ nghĩa vụ tín dụng giữa Công ty cổ phần T4 và Công ty T3 bao gồm nhưng không giới hạn các nghĩa vụ sau: Nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt quá hạn, phí, khoản phạt, khoản bồi thường thiệt hại (nếu có) theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh.* Việc ký kết Hợp đồng thế chấp số 08 giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4, Công ty Đ1 không hề được biết.

Tuy nhiên, do Công ty cổ phần T4 bàn giao chậm máy biến áp T2 nên ngày 07/9/2012, Công ty Đ1 đã có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai,

thành phố Hà Nội buộc Công ty cổ phần T4 phải bàn giao máy biến áp T2 theo đúng thỏa thuận đã ký kết và phải chịu khoản tiền phạt là 677.700.000 đồng. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2013/QĐST-KDTM ngày 02/01/2013 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội đã quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Trong trường hợp Công ty cổ phần T4 bàn giao máy biến áp 110kV T2 cho Công ty Đ1 hạn cuối cùng là ngày 28/12/2012 thì Công ty cổ phần T4 phải chịu khoản tiền phạt do chậm bàn giao máy là 338.850.000 đồng.

Như vậy, tại thời điểm Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 ký kết Hợp đồng thế chấp số 08 ngày 29/02/2012, Liên danh Công ty cổ phần T4 - Công ty TNHH A1 chưa bàn giao máy biến áp T2 cho Công ty Đ1. Do đó, không thể phát sinh quyền đòi nợ với Công ty Đ1. Hơn nữa, Công ty cổ phần T4 và Công ty TNHH A1 đã ký kết Thỏa thuận liên danh số HP 2288/ABB-TLP ngày 20/10/2009 về việc cung cấp máy biến áp cho dự án xây dựng ĐZ và TBA cấp điện cho khu công nghiệp của Công ty liên doanh Đ1 96. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH A1 không có bất kỳ văn bản nào thể hiện việc đồng ý cho Công ty cổ phần T4 được thế chấp quyền đòi nợ đối với Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 không có quyền huy động vốn cho thực hiện Hợp đồng, chỉ có Công ty TNHH A1 mới có quyền huy động toàn bộ tài chính thực hiện hợp đồng (nếu liên danh trúng thầu) quy định tại Điều 3 khoản 3.2 của Thỏa thuận liên danh. Tại thời điểm Công ty cổ phần T4 ký kết hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ thì khoản nợ là của Liên danh nhưng Công ty cổ phần T4 vẫn thế chấp quyền đòi nợ mà không có văn bản đồng ý của Công ty TNHH A1 là không đúng quy định pháp luật. Do đó, Hợp đồng thế chấp số 08 ngày 29/2/2012 không có hiệu lực pháp luật.

Trên thực tế, Công ty Đ1 đã thanh toán tiền mua máy biến áp thứ 2 (MBA 25.000kVA 115/23kV số máy VN E) cho Liên danh Công ty cổ phần T4 - Công ty TNHH A1 theo 04 ủy nhiệm cụ thể như sau: Lệnh chi ngày 30/7/2010 là 941.250.000 đồng (tạm ứng 10% theo hợp đồng); Ủy nhiệm chi ngày 28/8/2013 là 850.250.000 đồng; Ủy nhiệm chi ngày 03/9/2013 là 7.222.400.000 đồng; Ủy nhiệm chi ngày 19/10/2015 là 492.250.000 đồng. Cả bốn ủy nhiệm chỉ đều thể hiện đơn vị nhận tiền là Công ty cổ phần T4, số tài khoản 102010001733701 tại Ngân hàng TMCP C1 chi nhánh C2, phòng G. Như vậy, Công ty Đ1 đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền mua máy biến áp thứ 2 và hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng mua máy biến áp theo đúng quy định. Ngày 14/10/2013, Công ty Đ1 đã có văn bản số 3156/PCHP-P5 gửi Công ty T3 thông báo về việc đã thanh toán xong tiền mua máy biến áp cho Công ty cổ phần T4 theo đúng Hợp đồng số 8651HĐ/ĐLHP-QLĐT. Do đó, quyền đòi nợ của Công ty T3 không đúng quy định pháp luật.

Công ty Đ1 đã nhận được thông báo tháng 02/2012 của Công ty cổ phần T4 và Công ty T3 về việc thanh toán tiền mua máy biến áp T2 theo tên tài khoản Công ty T3, số tài khoản 0154000666006 tại Ngân hàng TMCP A2 chi nhánh H5. Tuy nhiên, sau đó, Công ty Đ1 và Liên danh nhà thầu Công ty cổ phần T4 - Công ty TNHH A1 vẫn tiếp tục

ký kết các Phụ lục Hợp đồng về việc điều chỉnh tài khoản thanh toán. Theo Phụ lục Hợp đồng ngày 22/5/2013, tài khoản được thay đổi là 102010001733701 tại Ngân hàng TMCP C1, chi nhánh C2, phòng G mà không phải tài khoản thụ hưởng tên Công ty T3. Ngoài ra, ngày 29/7/2015, Công ty cổ phần T4 tiếp tục có Công văn số 01/TCKT-2015 đề nghị Công ty Đ1 thanh toán số tiền bảo hành 5% giá trị phụ lục hợp đồng là 492.250.000 đồng vào tài khoản của Công ty cổ phần T4 tài khoản số 102010001733701 Ngân hàng TMCP C1 chi nhánh C2. Như vậy, việc Công ty cổ phần T4 thế chấp quyền đòi nợ cho Công ty T3 nhưng vẫn thông báo tài khoản thanh toán và nhận tiền của Công ty Đ1 là lỗi cố ý của Công ty cổ phần T4.

Ngoài ra, căn cứ quy định tại Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch đảm bảo *“Bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau: 5. Trong trường hợp quyền đòi nợ được chuyển giao theo quy định tại Điều 313 Bộ luật Dân sự thì các bên không phải ký kết lại giao dịch bảo đảm. Khi thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi bên nhận bảo đảm theo quy định của pháp luật thì bên nhận chuyển giao quyền đòi nợ xuất trình hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ để chứng minh sự thay đổi.”*

Tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch hướng dẫn một số vấn đề về xử lý tài sản bảo đảm số 16/2014/TTLT-BTP-BTNMT-NHNN ngày 06/6/2014 của Bộ Tư pháp - Bộ T5 - Ngân hàng N1 về Xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ quy định: *“1. Trước thời điểm xử lý quyền đòi nợ ít nhất bảy (07) ngày làm việc, bên nhận thế chấp gửi cho bên có nghĩa vụ trả nợ văn bản thông báo xử lý quyền đòi nợ và một (01) bản sao có xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng đối với hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ đã được công chứng hoặc bản chính hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ có chữ ký, con dấu (nếu có) của các bên hoặc Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền đòi nợ do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp.”* Như vậy, việc Công ty T3 thông báo cho Công ty Đ1 biết đã ký Hợp đồng thế chấp với Công ty cổ phần T4 và yêu cầu chuyển trả tiền mua máy biến áp T2 vào tài khoản thụ hưởng của Công ty T3 là không đúng theo quy định pháp luật.

Với các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Đ1 về việc: Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có số đăng ký là 1139721260 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội. Do hợp đồng thế chấp vô hiệu, không phát sinh hiệu lực đối với Công ty Đ1 nên trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ Công ty T3 thì Công ty T3 không có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là “Quyền đòi nợ” đối với Công ty Đ1.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với yêu cầu “Đề nghị Tòa án tuyên hủy Phụ lục Hợp đồng cung cấp MBA ngày 22/5/2013 về việc thay đổi số tài khoản thụ hưởng của Hợp đồng số 1176/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT thuộc Hợp đồng số

8651/HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009” vì đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

- Bác toàn bộ yêu cầu khác của Nguyên đơn - Công ty cổ phần T3 đối với Công ty Đ1.

Tại bản tự khai và các văn bản gửi Tòa án, đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH A1 trình bày:

Công ty TNHH A1 không tham gia và không liên quan đến hợp đồng tín dụng giữa Công ty T3 và Công ty T4 với số tiền 25.286.722.012 VNĐ. Việc thành lập liên danh là để tham gia và thực hiện việc cung cấp, lắp đặt các máy biến áp 110 KV 25 MVA và máy biến áp tự dòng cho việc xây dựng lưới điện và trạm điện để cung cấp điện cho khu công nghiệp của Công ty liên doanh C3. Việc liên danh này không thành lập nên pháp nhân mới giữa các thành viên liên danh. Công ty TNHH A1 và Công ty cổ phần T4 duy trì hoạt động độc lập về mặt pháp lý. Công ty TNHH A1 xác nhận là một bên trong liên doanh Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục hợp đồng số 2271/PL-HĐ/ĐLHPQLĐT ngày 26/4/2010. Công ty TNHH A1 và Công ty cổ phần T4 sẽ chịu trách nhiệm cho phần công việc được nêu tại thỏa thuận liên doanh số HP 2288/ABB – TLP. Chúng tôi có thỏa thuận liên danh với Công ty cổ phần T4, trong đó quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên. Tất cả các hợp đồng, thỏa thuận nhân danh liên danh đều không có giá trị với Công ty TNHH A1. Liên quan đến các hợp đồng, chúng tôi đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ thể hiện qua việc đã sản xuất, bàn giao, lắp đặt hai máy biến áp, Công ty TNHH A1 cũng không nhận được ý kiến gì về chất lượng hai máy biến áp từ chủ đầu tư. Về quyền lợi chúng tôi đã nhận được đầy đủ các khoản thanh toán theo hợp đồng.

Tại công văn số 105/CV ngày 30/5/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội do bà Hoàng Thị Ngọc P - đại diện theo pháp luật có ý kiến như sau:

Ngày 10/12/2012, Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội tiếp nhận Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm giữa Công ty cổ phần T4 và Công ty T3 đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHD/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 ký với Công ty Đ1, sau khi kiểm tra thấy hồ sơ hợp lệ, không thuộc trường hợp từ chối đăng ký theo quy định pháp luật tại thời điểm đó nên Trung tâm đã thực hiện đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đăng ký số 1139721260. Ngày 12/3/2019, Trung tâm tiếp tục tiếp nhận yêu cầu đăng ký thay đổi của Công ty T3 liên quan đến việc điều chỉnh ngày của Biên bản định giá và ngày ký Hợp đồng thế chấp, xét thấy hồ sơ hợp lệ, không thuộc trường hợp từ chối đăng ký theo quy định pháp luật hiện hành nên Trung tâm đã tiếp nhận, giải quyết và cấp Văn bản chứng nhận đăng ký thay đổi số 2024184137. Theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm, Trung tâm có thẩm quyền đăng ký đối với tài sản là quyền đòi nợ và chỉ có trách nhiệm xem xét đơn yêu cầu đăng ký có

thuộc trường hợp bị từ chối hay không trên cơ sở nội dung do các bên kê khai. Do đó, việc đăng ký và đăng ký thay đổi nêu trên là đúng quy định pháp luật. Trung tâm đồng thời xác định không có yêu cầu độc lập, không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề gì liên quan đến việc đăng ký giao dịch bảo đảm và đề nghị không đưa Trung tâm tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trung tâm xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, bao gồm cả các phiên xét xử và giữ nguyên những ý kiến được nêu tại Công văn này.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần T3 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ1 giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Công ty Đ1, không chấp nhận và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 đối với Công ty Đ1.

Người bảo vệ Công ty Đ1 - Luật sư Nguyễn Hữu Ư: Sau khi phân tích các căn cứ pháp lý đã đề nghị Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Đ1 về việc: Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có số đăng ký là 1139721260 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội. Do hợp đồng thế chấp vô hiệu, không phát sinh hiệu lực đối kháng với Công ty TNHH một thành viên Đ1 nên trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ Công ty T3 thì Công ty T3 không có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là “Quyền đòi nợ” đối với Công ty TNHH một thành viên Đ1.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 đối với yêu cầu “Đề nghị Tòa án tuyên hủy Phụ lục Hợp đồng cung cấp MBA ngày 22/5/2013 về việc thay đổi số tài khoản thụ hưởng của Hợp đồng số 1176/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT thuộc Hợp đồng số 8651HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009” vì đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

- Bác toàn bộ yêu cầu khác của Nguyên đơn - Công ty cổ phần T3 đối với Công ty TNHH MTV Đ1.

Tại bản án sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội) đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH MTV Đ1 về việc:

- Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 ký kết giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 là vô hiệu.

- Hủy giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có số đăng ký là 1139721260 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty T3 về việc:

“Trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T3 thì Công ty T3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty TNHH MTV Đ1 (là khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty T3 về việc: Tuyên hủy Phụ lục Hợp đồng cung cấp MBA ngày 22/5/2013 về việc thay đổi số tài khoản thụ hưởng của Hợp đồng số 1176/PLHD/ĐLHP-QLĐT thuộc Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 giữa Công ty TNHH MTV Đ1 và liên danh Công ty cổ phần T4 và Công ty TNHH A1.

Bác các yêu cầu khác của đương sự;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Ngày 08/7/2025, Công ty T3 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 17/2025/KDTM- ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ và đưa ra quyết định về việc giải quyết vụ án không đúng quy định của pháp luật và thỏa thuận của các bên, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không chính xác, không thỏa đáng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T3. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, bác toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty Đ1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - Công ty T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của Công ty trình bày, phân tích các căn cứ kháng cáo, được tóm tắt như sau:

- Đối với Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012, nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng này vô hiệu là không có căn cứ, vì:

+ Khoản phải thu/quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục số 2271 PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 là tài sản hợp pháp của Công ty cổ phần T4 do: Liên danh giữa Công ty cổ phần T4 - Công ty TNHH A1 là liên danh nhà thầu không phải là pháp nhân, nên không có tài sản thuộc sở hữu liên danh. Khoản tiền mà Công ty Đ1 phải thanh toán phát sinh từ quá trình thực hiện hợp đồng là quyền tài sản có thể được xác lập cho từng thành viên liên danh. Công ty TNHH A1 chỉ là bên cung cấp hàng hóa cho Công ty cổ phần T4, không phải là chủ thể trực tiếp có quyền yêu cầu Công ty Đ1 thanh toán khoản phải thu đang tranh chấp. Thực tế Công

ty TNHH A1 đã được thanh toán đầy đủ tiền hàng, nên không còn quyền lợi đối với khoản tiền mà Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần T4. Do vậy, “Quyền đòi nợ” phát sinh từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục số 2271 PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 là tài sản hình thành trong tương lai và được phép thế chấp theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp, mặc dù khoản phải thu chưa được hiện thực hóa đầy đủ, nhưng về mặt pháp lý vẫn có thể dùng làm tài sản bảo đảm. Đến thời điểm xử lý tài sản bảo đảm, khoản phải thu này đã được hình thành và tồn tại trên thực tế, nên không có căn cứ để cho rằng Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 vô hiệu.

- Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 đã tự ý ký kết phụ lục hợp đồng, thay đổi cơ chế thanh toán, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T3, cụ thể:

Sau khi đã có thỏa thuận và xác nhận về việc thanh toán cho nguyên đơn, Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 lại tiếp tục ký các văn bản thay đổi đơn vị thụ hưởng, thay đổi tài khoản thanh toán mà không có sự đồng ý của nguyên đơn. Việc Công ty cổ phần T4 và Công ty Đ1 ký Phụ lục ngày 22/5/2013, thay đổi tài khoản thụ hưởng so với Phụ lục ngày 18/6/2012, theo hướng không thanh toán cho Công ty T3 mà không có sự đồng ý của nguyên đơn là trái với thỏa thuận trước đó, vi phạm điều cấm của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên Phụ lục ngày 22/5/2013 vô hiệu là không phù hợp với quy định của pháp luật.

- Công ty Đ1 biết rõ khoản phải thu nêu trên đã được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty cổ phần T4 đối với Công ty T3, thể hiện qua việc đã nhận được thông báo về việc thế chấp, ký các văn bản, phụ lục điều chỉnh đơn vị thụ hưởng và tài khoản thanh toán theo hướng thanh toán cho Công ty T3. Tuy nhiên, sau đó Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 lại tự ý ký kết các văn bản thay đổi bên thụ hưởng, thay đổi tài khoản thanh toán, đồng thời thực hiện thanh toán cho Công ty cổ phần T4, làm cho tài sản bảo đảm không còn để xử lý.

- Việc tài sản bảo đảm không còn trên thực tế không phải là căn cứ để tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 vô hiệu. Nếu khoản phải thu không còn do đã bị thanh toán, thì đây chỉ là căn cứ để chấm dứt hợp đồng và xem xét đến hậu quả pháp lý của giao dịch hoặc trách nhiệm của các bên có liên quan.

- Về trách nhiệm bồi thường: Nếu Tòa án xác định khoản phải thu không còn để xử lý do Công ty Đ1 đã thanh toán cho Công ty cổ phần T4 thì cần xem xét trách nhiệm của các bên đã làm mất tài sản bảo đảm, cụ thể, Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả làm cho nguyên đơn không còn khả năng xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Từ căn cứ trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 có hiệu lực pháp luật, chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là “Quyền đòi nợ” phát sinh từ Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012, trường hợp khoản phải thu không

còn do đã bị thanh toán không đúng chủ thể thì buộc các bên có liên quan phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật, đồng thời không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Đ1 về việc tuyên Hợp đồng thế chấp vô hiệu và hủy đăng ký giao dịch bảo đảm.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ1 trình bày quan điểm đối với nội dung kháng cáo của Công ty T3 như sau:

- Thứ nhất: Công ty Đ1 đã thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng số 8651/HĐ/ĐLHP - QLĐT, Phụ lục số 2271, Phụ lục số 829 và Phụ lục ngày 22/5/2013 ký với Liên danh Công ty cổ phần T4 – Công ty TNHH A1, toàn bộ các hợp đồng, phụ lục đều được ký kết hợp pháp, đã thực hiện xong và đã thanh lý, nên không có căn cứ cho rằng Công ty Đ1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

- Thứ hai: Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 là vô hiệu bởi: Công ty cổ phần T4 chỉ là đại diện Liên danh, không có quyền dùng khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng của liên danh để thế chấp cho nghĩa vụ tài chính riêng của mình với Công ty T3. Đến thời điểm phát sinh tranh chấp, không có tài liệu nào chứng minh có sự đồng ý của Công ty TNHH A1 trong quan hệ thế chấp quyền đòi nợ nên việc ký kết Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 là trái với Thỏa thuận liên danh và không đúng pháp luật.

- Thứ ba: Tại thời điểm ký Hợp đồng thế chấp số 08 ngày 29/02/2012, chưa phát sinh quyền đòi nợ đối với khoản tiền mua máy biến áp T2, vì khi đó Liên danh Công ty cổ phần T4 – Công ty TNHH A1 chưa bàn giao máy biến áp T2 cho Công ty Đ1, do đó chưa phát sinh quyền đòi nợ với Công ty Đ1.

- Thứ tư: Công ty Đ1 đã thanh toán xong tiền mua máy biến áp T2 cho Công ty cổ phần T4 theo các ủy nhiệm chi (đã cung cấp cho Tòa án), sau đó hai bên đã thanh lý hợp đồng, nên khoản phải thu/quyền đòi nợ mà nguyên đơn cho là tài sản bảo đảm không còn tồn tại, vì vậy không có cơ sở để nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm.

- Thứ năm: Yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Phụ lục Hợp đồng ngày 22/5/2013 và yêu cầu giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu, bồi thường thiệt hại là không có căn cứ, bởi: Phụ lục ngày 22/5/2013 được ký kết đúng điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, đã được thực hiện xong. Nguyên đơn khởi kiện khi đã hết thời hiệu. Việc Hợp đồng thế chấp bị vô hiệu không làm phát sinh lỗi và trách nhiệm bồi thường của Công ty Đ1, đồng thời nguyên đơn cũng không chứng minh được thiệt hại thực tế để yêu cầu bồi thường.

Yêu cầu độc lập của Công ty Đ1 là có căn cứ và đã được cấp sơ thẩm chấp nhận. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Đại diện của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nên không có lời khai bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm:

+ Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Như vậy, việc kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và là kháng cáo hợp lệ.

+ Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đảm bảo theo quy định tại Điều 286 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã chuyển hồ sơ và quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát đúng thời hạn theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - Công ty T3, giữ nguyên các quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Nội). Công ty T3 phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của Công ty T3 do người đại diện hợp pháp của công ty ký, nộp trong thời hạn luật định. Người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ về hình thức. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là Công ty T3 khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty cổ phần T4 thanh toán số tiền nợ gốc, lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, đồng thời yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, trong đó có quyền đòi nợ/khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 8651/HĐ/ĐLHAP - QLĐT

ngày 01/12/2009 và Phụ lục số 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/4/2010. Các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các pháp nhân có đăng ký kinh doanh, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nhằm mục đích cấp tín dụng và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong hoạt động kinh doanh. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên phát sinh tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng, hiệu lực của hợp đồng thế chấp và quyền xử lý tài sản bảo đảm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Bị đơn là Công ty cổ phần T4 có trụ sở tại quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội) thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo loại việc và theo lãnh thổ.

+ Về người tham gia tố tụng:

- Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Công ty Đ1 có mặt theo Giấy triệu tập. Đại diện hợp pháp của bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Công ty T3 đề nghị Tòa án triệu tập Tổng công ty Đ2 tham gia tố tụng để làm rõ việc chỉ định tài khoản thanh toán là trái với thỏa thuận của Công ty cổ phần T4 và Công ty Đ1, Hội đồng xét xử thấy:

Công ty T3 khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần T4 thanh toán khoản tiền vay và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp đã ký kết. Tổng Công ty Đ2 không phải là chủ thể tham gia ký kết hợp đồng, không có quyền và nghĩa vụ tài sản phát sinh trực tiếp từ quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Quá trình thực hiện các hợp đồng, Công ty T3 không có văn bản hay công văn nào liên quan đến Tổng Công ty Đ2. Bản tự khai của Công ty Đ1 có nội dung liên quan đến Tổng Công ty Đ2 đề nghị các bên thỏa thuận thanh toán vào tài khoản chỉ định. Tuy nhiên, đây chỉ là nội dung làm việc của nội bộ các công ty liên quan đến gói thầu các bên thực hiện, không làm phát sinh tư cách tham gia tố tụng của Tổng công ty Đ2 trong vụ án mà Công ty T3 đang đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, nguyên đơn yêu cầu triệu tập Tổng công ty Đ2 tham gia tố tụng là không phù hợp với quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

1. Xét yêu cầu của Công ty T3 và Công ty Đ1 liên quan đến Hợp đồng kinh tế số 8651/HĐ/ĐLHAP - QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục số 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/4/2010, Hội đồng xét xử thấy:

Theo quy định tại Điều 2 Thỏa thuận liên danh số HP 2288/ABB-TLP ngày 20/10/2009

giữa Công ty cổ phần T4 và Công ty TNHH A1 xác định: “Đại diện chính của liên danh: Công ty cổ phần T4 được các bên trong Liên danh ủy quyền ký toàn bộ hồ sơ dự thầu (HSDT), thư làm rõ hồ sơ dự thầu (HSDT). Đại diện cho Liên danh thương thảo, ký kết hợp đồng kinh tế, thực hiện hợp đồng, thanh toán, xuất hóa đơn tài chính và lập hồ sơ nghiệm thu thanh toán, mở các loại bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng, bảo lãnh bảo hành và bảo hành máy biến áp với chủ đầu tư nếu Liên danh trúng thầu”. Do đó, Hợp đồng kinh tế số 8651/HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 thực chất là giao dịch được xác lập giữa Công ty Đ1 với Liên danh Công ty cổ phần T4 – Công ty TNHH A1, trong đó Công ty cổ phần T4 là đại diện Liên danh. Mặt khác, nội dung Thỏa thuận liên danh không ghi nhận việc thỏa thuận về phân chia quyền, nghĩa vụ, lợi nhuận cũng như quyền đòi nợ đối với Công ty Đ1. Căn cứ nội dung Thỏa thuận liên danh, phạm vi ủy quyền, cách thức giao kết, thực hiện hợp đồng của các bên, có đủ cơ sở xác định khoản phải thu từ Công ty Đ1 phát sinh từ việc cung cấp máy biến áp T2 là tài sản chung của Liên danh, không thuộc quyền sở hữu riêng, độc lập của Công ty cổ phần T4.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng không có tài liệu cụ thể chứng minh khoản phải thu là tài sản chung của Liên danh, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc xác định tính chất pháp lý của khoản phải thu không chỉ căn cứ một tài liệu riêng lẻ mà phải căn cứ vào nội dung Thỏa thuận liên danh, phạm vi ủy quyền và chủ thể đứng tên trong quan hệ hợp đồng với bên mua là Công ty Đ1. Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, Hợp đồng số 8651 và Phụ lục số 2271 được ký kết và thực hiện theo cơ chế liên danh, trong đó Công ty cổ phần T4 là đại diện liên danh. Việc Công ty T3 giải ngân cho Công ty cổ phần T4, hay việc Công ty TNHH A1 bàn giao máy biến áp cho Công ty cổ phần T4 không làm phát sinh quyền sở hữu, định đoạt độc lập của Công ty T4 đối với khoản phải thu từ Công ty Đ1. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận phân chia cụ thể quyền, nghĩa vụ và quyền hưởng lợi, thì khoản phải thu phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng của Liên danh phải được xác định là tài sản chung của các thành viên liên danh.

Quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế số 8651 và Phụ lục hợp đồng số 2271, Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 đã thực hiện đối chiếu công nợ, thanh toán và thanh lý hợp đồng theo quy định. Tại Biên bản thanh lý hợp đồng số 467/TLHĐ/PCHP ngày 02/7/2013 thể hiện:

Đối với Hợp đồng số 8651 về cung cấp máy biến áp T1, Công ty Đ1 đã thanh toán đầy đủ cho Liên danh Công ty cổ phần T4 – Công ty TNHH A1 tổng giá trị hợp đồng sau khi điều chỉnh thuế suất giá trị gia tăng từ 5% lên 10% là 9.845.000.000 đồng.

Đối với Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 về cung cấp máy biến áp T2, số tiền Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Liên danh là 8.072.650.000 đồng. Như vậy, nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng là nghĩa vụ đối với Liên danh, không phải với riêng Công ty cổ phần T4. Ngày 29/7/2015, Công ty cổ phần T4 tiếp tục có Công văn số 01/TCKT-2015 đề nghị Công ty Đ1 thanh toán số tiền bảo hành tương

ứng 5% giá trị Phụ lục hợp đồng số 2271 là 492.250.000 đồng vào tài khoản mang tên Công ty cổ phần T4 mở tại Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh C2. Như vậy, các lần giao dịch, đề nghị thanh toán, Công ty cổ phần T4 đều thực hiện với tư cách đại diện Liên danh.

Mặc dù, ngày 29/02/2012, Công ty T3 có văn bản thông báo cho Công ty Đ1 về việc Công ty cổ phần T4 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 với Công ty T3 và đề nghị Công ty Đ1 chuyển tiền thanh toán mua máy biến áp vào tài khoản của Công ty T3. Ngày 04/5/2012, Công ty Đ1 có văn bản xác nhận đã nhận được thông báo về giao dịch thế chấp. Ngày 18/6/2012, Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 đã ký kết Phụ lục điều chỉnh tài khoản thụ hưởng sang Công ty T3. Sau đó, Công ty T3 tiếp tục có các Công văn số 497 ngày 29/7/2013, Công văn số 550A ngày 20/8/2013 thông báo về việc khoản phải thu đang là tài sản thế chấp, Công ty T3 đang thu hồi nợ xấu, yêu cầu Công ty Đ1 dừng việc thanh toán cho Công ty cổ phần T4.

Tuy nhiên, các văn bản nêu trên chỉ thể hiện việc trao đổi, thông báo và điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên, không phải là căn cứ pháp lý làm phát sinh quyền của Công ty T3 đối với khoản tiền phải thanh toán của Công ty Đ1. Mặt khác, như đã phân tích ở trên, khoản phải thu từ Hợp đồng kinh tế số 8651/HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010, phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng của Liên danh Công ty cổ phần T4 – Công ty TNHH A1. Việc Công ty cổ phần T4 sử dụng toàn bộ khoản phải thu này để thế chấp cho Công ty T3 khi không có sự đồng ý của thành viên liên danh còn lại là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với nội dung Thỏa thuận liên danh.

Hơn nữa, tại thời điểm ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012, quyền đòi nợ/khoản phải thu liên quan đến máy biến áp T2 mới đang trong quá trình hình thành từ việc thực hiện hợp đồng, chưa được xác lập thành quyền tài sản riêng, độc lập của Công ty cổ phần T4 (chưa hoàn thành nghĩa vụ giao hàng). Do vậy, các văn bản của Công ty T3 gửi Công ty Đ1 chỉ thể hiện quan điểm, yêu cầu đơn phương của bên nhận thế chấp, chưa làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán độc lập của Công ty Đ1. Việc Công ty Đ1 tiếp tục thực hiện thanh toán cho Công ty cổ phần T4 theo thỏa thuận là có căn cứ.

Thực tế, Công ty Đ1 đã thanh toán cho Liên danh Công ty cổ phần T4 – Công ty TNHH A1 tổng số tiền 9.845.000.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 8651/HĐ/ĐLHP và Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 về cung cấp máy biến áp T2 (*trong đó thanh toán qua các Ủy nhiệm chi số 100813 ngày 28/8/2013; Ủy nhiệm chi số 102813 ngày 03/9/2013; Ủy nhiệm chi số 186015 ngày 19/10/2015 tổng số tiền 8.564.900.000 đồng + 941.250.000 đồng đã tạm ứng + 338.850.000 đồng tiền phạt chậm tiến độ thực hiện hợp đồng*). Công ty Đ1 đã xuất trình các ủy nhiệm chi, chứng từ chuyển khoản, sao kê tài khoản ngân hàng thể hiện việc thanh toán, Công ty cổ phần T4 cũng thừa nhận việc thanh toán trên. Các bên đã ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng số

467/TLHĐ/PCHP ngày 02/7/2013. Đối với khoản tiền bảo hành còn lại 492.250.000 đồng, Công ty cổ phần T4 cũng đã được thanh toán vào năm 2015. Do đó, có đủ cơ sở kết luận, Hợp đồng kinh tế số 8651/HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 giữa Công ty TNHH MTV Đ1 với Liên danh Công ty cổ phần T4 – Công ty TNHH A1 đã được các bên thực hiện xong toàn bộ quyền và nghĩa vụ, được thanh lý và chấm dứt trên thực tế.

2. Xét kháng cáo của nguyên đơn liên quan đến Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012.

Công ty cổ phần T4 đã ký kết 02 Hợp đồng tín dụng với Công ty T3, cụ thể Hợp đồng hạn mức tín dụng số 29/2011/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 18/5/2011, số tiền vay là 3.908.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 31/2012/HĐTD-NH-DN/TCĐL ngày 26/11/2012, số tiền 6.741.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho 02 khoản vay nêu trên, ngày 29/02/2012, Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 đã ký kết Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL, với nội dung: *Công ty cổ phần T4 là chủ sở hữu hợp pháp và có quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu về việc cung cấp bổ sung máy biến áp 110kV T2 (máy biến áp thứ hai theo Phụ lục hợp đồng 2271) với giá trị được xác định theo Biên bản định giá ngày 29/02/2012 là 8.471.250.000đ. Số tiền này sẽ được chuyển vào tài khoản người thụ hưởng là Công ty T3 tại Ngân hàng TMCP A2 - Chi nhánh H5.*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần T4 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc đã được thành viên liên danh là Công ty TNHH A1 ủy quyền hoặc đồng ý cho Công ty cổ phần T4 ký kết các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp bằng chính khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng cung cấp máy biến áp cho Công ty Đ1. Theo quy định tại Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 295 Bộ luật Dân sự năm 2015, việc dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phải do chủ sở hữu tài sản hoặc người có quyền định đoạt hợp pháp thực hiện. Như đã phân tích ở phần trên, khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 8651/HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 là quyền tài sản phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng của Liên danh Công ty cổ phần T4 – Công ty TNHH A1, không phải là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của Công ty cổ phần T4. Do đó, việc Công ty cổ phần T4 tự quyết định dùng khoản phải thu này để bảo đảm cho nghĩa vụ tín dụng của riêng mình với Công ty T3 là không đúng với Thỏa thuận liên danh.

Nguyên đơn cho rằng khoản phải thu nêu trên là tài sản hợp pháp, thuộc trường hợp tài sản hình thành trong tương lai nên Công ty cổ phần T4 có quyền dùng để thế chấp, đồng thời cho rằng Công ty Đ1 đã biết, đã xác nhận nên phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T3. Hội đồng xét xử thấy rằng, pháp luật có cho phép dùng tài sản hình thành trong tương lai để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, tuy nhiên, tài sản dùng để bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền định đoạt hợp pháp của bên thế chấp. Với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không có căn cứ xác định quyền đòi nợ/khoản phải thu thuộc quyền sở hữu, định đoạt hợp pháp của Công ty cổ phần T4.

Đối với ý kiến của nguyên đơn cho rằng, tại thời điểm yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, khoản phải thu đã hình thành trên thực tế, Công ty TNHH A1 không yêu cầu Công ty Đ1 thanh toán và cũng không có ý kiến tranh chấp về việc Công ty cổ phần T4 đứng ra nhận số tiền thanh toán. Đồng thời, ngay cả trong trường hợp Công ty TNHH A1 có một phần quyền lợi liên quan thì cũng không phải là căn cứ để tuyên Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL vô hiệu toàn bộ. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc khoản phải thu đã hình thành trên thực tế không đồng nghĩa với việc tài sản đó đủ điều kiện pháp lý để dùng làm tài sản bảo đảm tại thời điểm xác lập giao dịch. Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án, không có căn cứ xác định Công ty TNHH A1 đã từ bỏ quyền hoặc chuyển giao toàn bộ quyền thụ hưởng khoản phải thu hoặc đồng ý để Công ty cổ phần T4 có quyền tự quyết định dùng khoản phải thu mang đi thế chấp.

Ý kiến của nguyên đơn cho rằng, trong trường hợp Công ty TNHH A1 có một phần quyền lợi liên quan thì Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL cũng không thể vô hiệu toàn bộ. Hội đồng xét thấy rằng, Hợp đồng thế chấp số 08 xác định đối tượng thế chấp là toàn bộ khoản phải thu, không xác định đối tượng thế chấp theo phần quyền cụ thể, cũng không có thỏa thuận tách biệt phần quyền hợp pháp (nếu có) của Công ty cổ phần T4 trong khối tài sản chung của liên danh, nên không có cơ sở để công nhận hiệu lực một phần đối với Hợp đồng thế chấp số 08/2012 nên ý kiến của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với các văn bản thông báo, xác nhận, điều chỉnh đơn vị thụ hưởng, tài khoản thanh toán và các công văn đơn đốc thanh toán mà nguyên đơn viện dẫn chỉ thể hiện quá trình trao đổi, yêu cầu thanh toán giữa các bên, không phải là căn cứ pháp lý trực tiếp phát sinh quyền đòi nợ cho Công ty T3, nếu ngay từ đầu đối tượng thế chấp đã không thuộc quyền định đoạt hợp pháp của bên thế chấp. Việc Công ty Đ1 biết hoặc có văn bản xác nhận liên quan đến việc thanh toán chỉ thể hiện việc tiếp nhận thông tin trong quá trình thực hiện hợp đồng, không có giá trị thay thế điều kiện có hiệu lực của giao dịch bảo đảm.

Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện, Hợp đồng kinh tế số 8651/HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 và Phụ lục hợp đồng số 2271/PLHĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 26/4/2010 đã được các bên thực hiện xong, đã thanh lý, chấm dứt hiệu lực ràng buộc. Vì vậy, tại thời điểm nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, khoản phải thu (tài sản thế chấp) đã không còn trên thực tế, nên không còn đối tượng để xử lý.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 không đáp ứng điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, nên không làm phát sinh hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 vô hiệu là có căn cứ.

3. Xét kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Công ty T3 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là Quyền đòi nợ/khoản phải thu đối với Công ty Đ1 phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 8651 HĐ/ĐLPH - QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/04/2010 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012).

Nhận thấy: Như đã phân tích ở trên, Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 vô hiệu nên không làm phát sinh quyền xử lý tài sản bảo đảm cho Công ty T3. Mặt khác, Quyền đòi nợ/khoản phải thu mà nguyên đơn yêu cầu xử lý không thuộc quyền định đoạt hợp pháp của riêng Công ty cổ phần T4, đồng thời đến thời điểm giải quyết vụ án, khoản phải thu đã không còn tồn tại để xử lý. Vì vậy, Công ty T3 yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý khoản phải thu nêu trên để thu hồi nợ là không có căn cứ.

4. Xét kháng cáo của Công ty T3 đề nghị tuyên hủy Phụ lục Hợp đồng cung cấp MBA ngày 22/5/2013 về việc thay đổi số tài khoản thụ hưởng của Hợp đồng số 1176/PLHD/ĐLHP-QLĐT thuộc Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 giữa Công ty Đ1 và liên danh Công ty cổ phần T4 - Công ty TNHH A1.

Nhận thấy: Phụ lục ngày 22/5/2013 về việc điều chỉnh tài khoản thụ hưởng của Hợp đồng số 1176/PLHD/ĐLHP-QLĐT thuộc Hợp đồng số 8651/HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 được ký kết giữa các chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, việc ký kết hoàn toàn tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 122, Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có giá trị pháp lý và ràng buộc đối với các bên.

Nguyên đơn cho rằng Phụ lục này không được phép sửa đổi điều chỉnh tài khoản thụ hưởng vì đã có bên thứ ba đồng ý, Hội đồng xét xử thấy rằng, như đã phân tích ở trên, Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL không có hiệu lực pháp luật, nên không làm phát sinh quyền của bên thứ ba đối với khoản phải thu, do đó, không có cơ sở để hạn chế quyền thỏa thuận, sửa đổi hợp đồng của các bên ký kết hợp đồng gốc.

Đối với lập luận của nguyên đơn cho rằng Phụ lục ngày 22/5/2013 được ký trái pháp luật, tuy nhiên hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện việc ký kết phụ lục này vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, việc điều chỉnh tài khoản thanh toán là nội dung thuộc quyền thỏa thuận của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng, không làm thay đổi bản chất quan hệ hợp đồng đã được xác lập.

Đối với các ý kiến đề nghị làm rõ vai trò chỉ đạo của Tổng công ty Đ2 hoặc cho rằng Công ty Đ1 cố ý làm sai lệch hồ sơ thanh toán, Hội đồng xét xử thấy rằng các nội dung này không có tài liệu, chứng cứ hợp pháp trong hồ sơ vụ án để chứng minh, đồng thời cũng không đủ căn cứ làm thay đổi bản chất pháp lý của việc ký kết và thực hiện phụ lục hợp đồng giữa các bên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên của nguyên đơn đề nghị tuyên hủy Phụ lục Hợp đồng cung cấp MBA ngày 22/5/2013 là có căn cứ.

5. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc giải quyết hậu quả pháp lý trong trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ/khoản phải thu không còn, trên cơ sở xác định lỗi của các bên liên quan.

Cụ thể: Nguyên đơn cho rằng Công ty Đ1 và Công ty cổ phần T4 đã có hành vi vi phạm khi tự ý thay đổi tài khoản thụ hưởng và tiếp tục thanh toán cho Công ty cổ phần T4 mặc dù biết khoản phải thu đã được dùng để thế chấp. Trên cơ sở đó, nguyên đơn cho rằng mình bị thiệt hại thực tế do không còn tài sản bảo đảm để xử lý, thiệt hại này có quan hệ

trực tiếp với hành vi của các bên liên quan, trong khi nguyên đơn đã nhiều lần có biện pháp nhằm ngăn chặn và hạn chế hậu quả xảy ra.

Hội đồng xét xử thấy rằng, toàn bộ lập luận nêu trên của nguyên đơn đều xuất phát từ việc cho rằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 có hiệu lực pháp luật nên phát sinh quyền hợp pháp của nguyên đơn đối với khoản phải thu. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 vô hiệu, do đó nguyên đơn không có quyền xử lý tài sản bảo đảm và cũng không có cơ sở để yêu cầu ưu tiên thanh toán đối với khoản phải thu này.

Theo quy định của pháp luật, trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ phát sinh khi có thiệt hại thực tế, xác định được và có quan hệ nhân quả trực tiếp với hành vi vi phạm. Tuy nhiên, trong vụ án này, ngoài nghĩa vụ trả nợ của Công ty cổ phần T4 theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 29/2011/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 18/5/2011 và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 31/2012/HĐTD-NH-DN/TCĐL ngày 26/11/2012, nguyên đơn không chứng minh được có thiệt hại thực tế, độc lập nào khác phát sinh từ việc giao kết Hợp đồng thế chấp số 08/2012/HĐTC-TCĐL. Các khoản vay nêu trên vẫn là nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật. Việc Hợp đồng thế chấp vô hiệu không làm chấm dứt trách nhiệm trả nợ của Công ty cổ phần T4, cũng không đương nhiên làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của các bên tham gia giao dịch bảo đảm. Thiệt hại mà nguyên đơn viện dẫn thực chất là hệ quả của việc nhận thế chấp khoản phải thu không đủ điều kiện pháp lý, không phải là thiệt hại độc lập phát sinh từ hành vi trái pháp luật của Công ty Đ1 hoặc Công ty cổ phần T4. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét lỗi và buộc các bên phải bồi thường theo yêu cầu của nguyên đơn.

Mặt khác, các tài liệu có hồ sơ vụ án thể hiện, Công ty Đ1 đã thanh toán cho Công ty cổ phần T4 trên cơ sở các thỏa thuận trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng, phù hợp với hồ sơ nghiệm thu, thanh lý và các chứng từ thanh toán do các bên cung cấp, nên không có cơ sở xác định đây là hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Từ những phân tích nêu trên và theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty T3, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Công ty T3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 122; Điều 124; Điều 127; Điều 342; Điều 410 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo.

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Đ1 về việc:

- Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC-TCĐL ngày 29/02/2012 ký kết giữa Công ty T3 và Công ty cổ phần T4 là vô hiệu.

- Hủy giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm có số đăng ký là 1139721260 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty T3 về việc:

“Trường hợp Công ty cổ phần T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T3 thì Công ty T3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty TNHH MTV Đ1 (là khoản phải thu từ Hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLPH – QLĐT ngày 01/12/2009; Phụ lục 2271/PLHĐ/ĐLHP – QLĐT ngày 26/04/2010 về việc cung cấp bổ sung máy biến áp, xây dựng ĐZ và TBA cho KCN của Công ty liên doanh Đ1) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2012/HĐTC – TCĐL ngày 29/02/2012”.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty T3 về việc: Tuyên hủy Phụ lục Hợp đồng cung cấp MBA ngày 22/5/2013 về việc thay đổi số tài khoản thụ hưởng của Hợp đồng số 1176/PLHD/ĐLHP-QLĐT thuộc hợp đồng số 8651 HĐ/ĐLHP-QLĐT ngày 01/12/2009 giữa Công ty TNHH MTV Đ1 và liên danh Công ty cổ phần T4 và Công ty TNHH A1.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty T3 phải nộp số tiền 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại Công ty Đ1 số tiền 3.000.000 đồng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000318 ngày 25 tháng 4 năm 2022 và biên lai thu tiền phí, lệ phí 0000325 ngày 13 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Hà Nội).

4. Về án phí phúc thẩm: Công ty T3 phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận Công ty đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001220 ngày 21/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- *TAND khu vực 3 – Hà Nội;*
- *Phòng THADS khu vực 3 – Hà Nội;*
- *Các Đương sự;*
- *Lưu Hồ sơ vụ án.*

Nguyễn Thị Hạnh